

Name: _____

English 6

Date: _____

TEST

VOCABULARY UNIT 1

Score: _____



_____	/æk'tɪvəti/	hoạt động
_____	/ɑ:t/	nghệ thuật
_____	/'bɔ:diŋ sku:l/	trường nội trú
_____	/'kælkjuleɪtə/	máy tính
_____	/'kla:smet/	bạn cùng lớp
_____	/'kʌmpəs/	com-pa
_____	/'feɪvərɪt/	được yêu thích
_____	/help/	sự giúp đỡ, giúp đỡ
_____	/,ɪntə'næʃnəl/	quốc tế
_____	/'ɪntəvju:z/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
_____	/nɒk/	gõ (cửa)
_____	/rɪ'membə/	nhớ, ghi nhớ
_____	/ʃeə/	chia sẻ
_____	/sma:t/	bảnh bao, gọn gàng
_____	/'swɪmɪŋ pu:l/	bể bơi